

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**MÃ NGÀNH: 8340101**

**Hà Nội, 2021**

# MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| <b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....  | 2  |
| 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....  | 2  |
| 1.2. Thông tin chung .....  | 2  |
| 1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi: .....   | 2  |
| 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals).....   | 4  |
| 1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) .....   | 5  |
| 1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học .....   | 10 |
| 1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....  | 10 |
| 1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập .....  | 12 |
| 1.9. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs) .....   | 17 |
| 1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)..... | 21 |
| <b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b> .....   | 34 |
| 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy .....  | 34 |
| 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy .....  | 34 |
| 2.3. Danh sách học phần .....   | 36 |
| 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .   | 38 |
| 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....                             | 39 |
| 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .  | 42 |
| 2.7. Tiến trình giảng dạy .....   | 44 |
| 2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần .....  | 45 |
| 2.9. .... Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo .....                           | 50 |
| <b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....  | 58 |

# I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu; phát hiện và giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học về quản trị kinh doanh những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh.

## 1.2. Thông tin chung

**Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh**

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| <b>Tên chương trình đào tạo</b> | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration)                                     |
| <b>Mã ngành đào tạo</b>         | 8340101   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>         | Thạc sĩ   |
| <b>Thời gian đào tạo</b>        | 2 năm   |
| <b>Tên gọi văn bằng</b>         | Thạc sĩ quản trị kinh doanh   |
| <b>Trường cấp bằng</b>          | Trường Đại Học Lao động - Xã hội  |
| <b>Khoa quản lý</b>             | Quản trị kinh doanh   |
| <b>Số tín chỉ yêu cầu</b>       | 60 tín chỉ tích lũy   |
| <b>Website</b>                  | <a href="http://www.uls.edu.vn">www.uls.edu.vn</a>  |
| <b>Fanpage</b>                  | <a href="https://www.facebook.com/quantrikinhdoanhulsa/">www.facebook.com/quantrikinhdoanhulsa/</a> |
| <b>Ban hành</b>                 | Quyết định số 1045/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 12 tháng 5 năm 2021  |

## 1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

### 1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đúc rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng

đẫn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

### 1.3.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

**Bảng 1.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi* của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Quản trị kinh doanh**

|                 | <b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>   | <b>Khoa Quản trị kinh doanh</b>  |
|-----------------|---|--|
| <b>Sứ mạng</b>  | Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế. | Thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, du lịch, quản lý và quản trị kinh doanh; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động, thương binh xã hội và của đất nước. |
| <b>Tầm nhìn</b> | Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực  | Khoa Quản trị kinh doanh là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Đến năm 2030, Khoa Quản trị kinh doanh phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành quản trị kinh doanh uy tín và tốt nhất                      |

|                        | <b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>  | <b>Khoa Quản trị kinh doanh</b>   |
|------------------------|--|---|
|                        | ASEAN  | Việt Nam  |
| <b>Giá trị cốt lõi</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên nghiệp.</li> <li>• Sáng tạo</li> <li>• Hội nhập</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lấy người học làm trung tâm</li> <li>• Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo</li> <li>• Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội</li> <li>• coi trọng văn hóa chất lượng</li> <li>• Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế</li> </ul> |

#### **1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)**

##### **1.4.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu và phát hiện các vấn đề và giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh; khả năng học tập, nghiên cứu trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành.

##### **1.4.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi học xong chương trình, người học đạt được các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm như sau:

**PO1:** Có phương pháp tư duy khoa học, kiến thức nâng cao về quản trị kinh doanh hiện đại; các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vận dụng trong quản trị kinh doanh.

**PO2:** Nắm vững kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp.

**PO3:** Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề quản trị kinh doanh, đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

**PO4:** Có kỹ năng điều hành các nghiệp vụ quản trị kinh doanh của doanh nghiệp một cách khoa học và hiệu quả.

**PO5:** Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã được trang bị vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp về lĩnh vực quản trị kinh doanh.

**PO6:** Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

**PO7:** Vận hành và triển khai các chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, giải quyết các tình huống trong kinh doanh và quản trị, ra các quyết định quản trị tối ưu, phù hợp với đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

**PO8:** Hiểu và thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm hài hòa các lợi ích trong xã hội và phát triển doanh nghiệp bền vững.

### 1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

**Bảng 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) và mã hóa**

|             |  |
|-------------|--|
| <b>PLO1</b> | Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.  |
| <b>PLO2</b> | Nhận dạng cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội.  |
| <b>PLO3</b> | Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh.  |
| <b>PLO4</b> | Phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa những người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở đúng pháp luật, khoa học, hiệu quả và nhân văn...phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. |
| <b>PLO5</b> | Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan.   |
| <b>PLO6</b> | Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để có thể đương đầu với các biến động trong môi trường kinh doanh.  |
| <b>PLO7</b> | Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành.  |
| <b>PLO8</b> | Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các  |

|              |  |
|--------------|--|
|              | giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý của doanh nghiệp   |
| <b>PLO9</b>  | Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp. |
| <b>PLO10</b> | Người học thực hiện được khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc   |
| <b>PLO11</b> | Người học thực hiện được khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường kinh doanh; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu  |

|              |   |
|--------------|---|
| <b>PLO12</b> | Người học có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; tự chủ trong hoạt động; có tinh thần trách nhiệm với công việc. |
| <b>PLO13</b> | Người học sẵn sàng bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn  |
| <b>PLO14</b> | Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn..                                      |
| <b>PLO15</b> | Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao  |

|              |  |
|--------------|--|
| <b>PLO16</b> | Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. |
|--------------|--|

**Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình**

| Mục tiêu<br>(POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|-------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| <b>PO1</b>        | x                   | x | x |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| <b>PO2</b>        | x                   |   | x |   |   | x |   |   |   | x  |    |    |    |    |    |    |

| Mục tiêu<br>(POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|-------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| PO3               |                     |   |   | x | x |   | x |   |   | x  |    |    |    |    |    |    |
| PO4               |                     |   |   |   | x | x |   | x | x |    |    |    |    |    |    |    |
| PO5               |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | x  | x  |
| PO6               |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    | x  | x  |    |    |    |    |
| PO7               |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    | x  | x  |    |    |
| PO8               |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    | x  |    |    |

**Bảng 1.5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

| Chuẩn đầu ra (PLOs)  | Khung trình độ quốc gia | Thang trình độ năng lực |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>PLO1:</b> Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp  | K4                      | 5                       |
| <b>PLO2:</b> Nhận dạng được cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội.  | K1                      | 4                       |
| <b>PLO3:</b> Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh.   | K5                      | 4                       |
| <b>PLO4:</b> Phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa những người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở đúng pháp luật, khoa học, hiệu quả và nhân văn...phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | K5                      | 5                       |
| <b>PLO5:</b> Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan.  | K1                      | 4                       |
| <b>PLO6:</b> Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để có thể đương đầu với các biến động trong môi trường kinh doanh.   | K5                      | 4                       |
| <b>PLO7:</b> Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành.   | K4                      | 4                       |



| Chuẩn đầu ra (PLOs)  | Khung trình độ quốc gia | Thang trình độ năng lực |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>PLO8:</b> Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý của doanh nghiệp.   | S2                      | 4                       |
| <b>PLO9:</b> Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp | S4                      | 4                       |
| <b>PLO10:</b> Người học thực hiện được khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc   | S3                      | 5                       |
| <b>PLO11:</b> Người học thực hiện được khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường kinh doanh; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu.   | S5                      | 5                       |
| <b>PLO12:</b> Người học có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; tự chủ trong hoạt động; có tinh thần trách nhiệm với công việc.  | S2                      | 5                       |
| <b>PLO13:</b> Người học sẵn sàng bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn   | C1                      | 3                       |
| <b>PLO14:</b> Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn..   | C2                      | 4                       |
| <b>PLO15:</b> Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao   | C3                      | 4                       |
| <b>PLO16:</b> Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.   | S6                      | 4                       |

## Danh mục các chuẩn đối sánh:

### (1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

**Bảng 1.6. Thang trình độ năng lực chung**

| Thang TĐNL | Khả năng hoạt động                                | Khả năng nhận thức                 |
|------------|---|------------------------------------|
| 1.0        | Có biết/ trải qua                                 |                                    |
| 2.0        | Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động | Khả năng Nhớ                       |
| 3.0        | Có thể hiểu và giải thích                         | Khả năng Hiểu                      |
| 4.0        | Có khả năng thực hành / triển khai                | Khả năng Áp dụng / Phân tích       |
| 5.0        | Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề   | Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề |

### (2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

#### *Kiến thức (K):*

K1. Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo

K2. Kiến thức liên ngành có liên quan

K3. Kiến thức chung về quản trị và quản lý

#### *Kỹ năng (S):*

S1. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

S2. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

S3. Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.

S4. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

S5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

#### *Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):*

C1. Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng

C2. Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác

C3. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn

C4. Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn

## **1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **1.6.1. Cơ hội việc làm**

- Học viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương với tư cách là nhà quản trị, quản lý, nhà kinh doanh, nhà nghiên cứu.

- Học viên có khả năng tự tạo lập và điều hành doanh nghiệp; tự tìm kiếm và tận dụng cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân.

- Học viên có khả năng nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục, các Viện nghiên cứu chuyên ngành.

### **1.6.2. Cơ hội học tập**

Người học có thể tự học tập, tự nghiên cứu và đăng ký thi tuyển để tiếp tục học tập lên bậc tiến sĩ, đồng thời có thể tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ. Từ đó người học có thể đạt được những chức danh, học vị cao hơn.

## **1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động Xã hội

### **1.7.2. Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 60 tín chỉ tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động – Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 2 năm theo định hướng thực hành, người học sẽ được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết trong 17 học phần bao gồm cả học phần bắt buộc và học phần tự chọn

### **1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành ngày 06/01/2022, người học được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

(1) Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ

đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập

(2). Nhà trường tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.

#### **1.7.4. Hệ thống tính điểm**

##### **Điểm học phần**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

##### **Điểm trung bình**

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot x \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$ : là điểm học phần thứ  $i$

$n_i$ : là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$ : là tổng số học phần

## **1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập**

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 07 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

### **1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giả để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

### **1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm**

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương

pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cũng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

### **1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy**

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

### **1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác**

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những

tương tác hiệu quả trong xã hội. Chiến lược dạy học tương tác gồm các phương pháp:

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.
- **Chia sẻ nhóm đôi** (Think, Pair, Share): Đây là hoạt động làm việc theo nhóm đôi, qua đó phát triển năng lực tư duy của từng cá nhân trong giải quyết vấn đề. Giảng viên giới thiệu vấn đề, đặt câu hỏi mở và dành thời gian để người học suy nghĩ. Người học thành lập nhóm đôi và chia sẻ ý tưởng, thảo luận, phân loại với nhau. Nhóm đôi này lại tiếp tục chia sẻ với nhóm đôi khác hoặc với cả lớp.
- **Kỹ thuật “Động não” hay “Công não”** (Brainstorming): Là phương pháp nhằm huy động những tư tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề của các thành viên trong nhóm cùng thảo luận. Nhóm trưởng điều hành hoạt động thảo luận chung của cả nhóm trong một thời gian quy định, các ý kiến đều được thư ký ghi nhận, khuyến khích thành viên đưa càng nhiều ý kiến càng tốt. Các thành viên tham gia một cách tích cực nhằm tạo ra “con lóc” ý tưởng.

#### ***1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy***

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập**: Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.
- **Dự án nghiên cứu** (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến nội dung học phần và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy** (Teaching Research Team): Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

#### ***1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ***

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo và

internet, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD.

### 1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.7 dưới đây.

**Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | 15 | 16 |
|-------------------------------------|--|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                                     |  | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |    |    |
| <b>I</b>                            | <b>Dạy học trực tiếp</b>                       |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM1                                | Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)          | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| TLM2                                | Thuyết giảng (Lecture)                         | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| TLM3                                | Tham luận (Guest Lecture)                      | x    | x | x |   | x |   |   | x |   |    | x  |    |    | x  |    |    |
| TLM4                                | Câu hỏi gợi mở (Inquiry)                       | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  |    | x  |
| <b>II</b>                           | <b>Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm</b> |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM6                                | Thực tập. thực tế (Field Trip)                 |      | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |    |    |    |    |
| TLM7                                | Thảo luận (Discussion)                         | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |    |    | x  |



| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|-------------------------------------|--|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                                     |  | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| <b>III</b>                          | <b>Dạy kỹ năng tư duy</b>                          |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM8                                | Giải quyết vấn đề (Problem Solving)                | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |    |    |    |
| TLM9                                | Học theo tình huống (Case Study)                   | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  |    | x  |
| <b>IV</b>                           | <b>Dạy học tương tác</b>                           |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM10                               | Học nhóm (Teamwork Learning)                       | x    | x | x | x | x | x |   | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| TLM16                               | Chia sẻ nhóm đôi (Think, Pair, Share)              | x    | x | x | x | x | x |   | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| TLM17                               | Kỹ thuật “Công não” (Brainstorming)                | x    | x | x | x | x | x |   | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| <b>V</b>                            | <b>Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy</b>   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM11                               | Nghiên cứu độc lập                                 |      | x |   | x | x | x | x |   |   |    | x  |    | x  | x  | x  | x  |
| TLM12                               | Dự án nghiên cứu (Research Project)                |      |   |   | x | x |   |   |   |   |    | x  | x  | x  | x  |    |    |
| TLM13                               | Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) |      |   |   | x | x |   | x |   |   | x  |    | x  | x  | x  | x  |    |
| <b>VI</b>                           | <b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>                   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM14                               | Học trực tuyến (E-Learning)                        | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |    | x  | x  | x  |
| <b>VII</b>                          | <b>Tự học</b>                                      |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| TLM15                               | Bài tập ở nhà                                      | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |

| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |                   | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|-------------------------------------|-------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                                     |                   | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
|                                     | (Work Assignment) |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |

### 1.9. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

#### 1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy

định giúp cho người học tập cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phân quy định (lý thuyết, thực hành, đo án, thực tập...).

- **Đánh giá bài tập** (Work Assignment):

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình** (Oral Presentation):

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiên thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

### **1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết** (Written Exam):

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choice Exam):

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi

ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):**

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phong vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo (Written Report):**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ, ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình (Oral Presentation):**

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành (practice):** Trong một số học phân môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):**

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Phương pháp đánh giá |  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|----------------------|--|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                      |  | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| <b>I</b>             | <b>Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)</b> |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| AM1                  | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)                           | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  | x  | x  |
| AM2                  | Đánh giá bài tập (Work Assignment)                               | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  |    | x  |
| AM3                  | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)                        | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |    |    | x  | x  |
| <b>11</b>            | <b>Đánh giá tổng</b>   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |

| Phương pháp đánh giá |   | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
|----------------------|---|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
|                      |   | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
|                      | <b>kết, định kỳ<br/>(Sum mative<br/>Assessment)</b>                           |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |
| AM4                  | Kiểm tra viết<br>(Written Exam)   | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |    |    | x  |
| AM5                  | Kiểm tra trắc<br>nghiệm (Multiple<br>Choice Exam)                             | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |    |    | x  |
| AM6                  | Bảo vệ và thi vấn<br>đáp (Oral Exam)  | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  |    |    | x  | x  |
| AM7                  | Viết báo cáo<br>(Written Report)  |      |   |   |   | x | x | x | x |   | x  | x  | x  |    |    |    |    |
| AM8                  | Đánh giá làm việc<br>nhóm (Teamwork<br>Assessment)                            | x    | x |   | x | x | x |   | x | x |    | x  | x  | x  | x  |    |    |
| AM9                  | Thực hành<br>(Practice)   | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  | x  |    | x  |
| AM10                 | Báo cáo thực tập,<br>luận văn tốt<br>nghiệp<br>(Graduation<br>Report. Thesis) | x    | x |   | x | x | x | x | x |   | x  | x  | x  | x  |    | x  | x  |

### 1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

**Bảng 1.9. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần                         | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng               | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--------------------------------------|--|---|
| <b>PLO1:</b> Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp. | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15         | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng               | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                     | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15         | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK307      | Quản trị marketing hiện đại          | TLM2, TLM7, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                     | AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8             |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh       | TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8,            |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý          | TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8             |
|  | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK205      | Kinh doanh quốc tế                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15  | AM1, AM2,AM3, AM4, AM5, AM8,            |
|  | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                     | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK311      | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15  | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
| TRH101   | Triết học   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, | AM1, AM2   |   |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần                   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng              | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--------------------------------|---|---|
|  |             |                                | TLM15   |   |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp            | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư         | TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|  | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao      | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp            | TM1, TML6, TLM9, TLM11                                  | AM10                                    |
| <b>PLO2:</b> Nhận dạng cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội. | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng         | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý    | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng    | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK202      | Lợi thế cạnh tranh             | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TL8, TLM9, TLM14, TLM15          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7, AM8       |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp            | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư         | TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|  | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của        | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10,                    | AM1, AM2, AM3,                          |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần                         | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng              | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--------------------------------------|---|---|
|  |             | doanh nghiệp                         | TLM14, TLM15  | AM8, AM9                                |
|  | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17      | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK316      | Quản trị Thương hiệu                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng          | TM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11                                  | AM10                                    |
| <b>PLO3:</b> Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh. | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư               | TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|  | QTK311      | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM7, AM8, AM9            |
|  | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTK316      | Quản trị Thương hiệu                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10,                    | AM1, AM2, AM3,                          |



| Chuẩn đầu ra PLOs   | Mã học phần | Tên học phần                                 | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                     | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---|-------------|--|--|---|
|   |             |  | TLM9, TLM15  | AM4, AM8                                |
|   | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                         | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng                       | TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM2, AM3/AM4, AM8                  |
|   | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao                    | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|   | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                          | TM1, TML6, TLM9, TLM11   | AM10                                    |
| <b>PLO4:</b> Phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa những người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở đúng pháp luật, khoa học, hiệu quả và nhân văn...phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. | TRH101      | Triết học                                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15                     | AM1, AM2                                |
|   | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học              | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|   | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                         | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế                  | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK205      | Kinh doanh quốc tế                           | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|   | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng                       | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                           | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh               | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|   | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                  | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTN308      | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn | TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17  | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |

| Chuẩn đầu ra PLOs   | Mã học phần | Tên học phần                         | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                    | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---|-------------|--------------------------------------|---|---|
|   |             | cầu hóa                              |   |   |
|   | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư               | TM1,TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8, AM9        |
|   | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM8, AM9                 |
|   | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4,AM8                  |
|   | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao             | TLM2, TLM4, TLM7,TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
| <b>PLO5:</b> Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan. | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK307      | Quản trị marketing hiện đại          | TLM2, TLM7, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8             |
|   | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM14, TLM15            | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8,            |
|   | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8             |
|   | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4,AM8                  |
|   | QTK316      | Quản trị Thương hiệu                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|   | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK312      | Thương mại quốc tế                   | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15 | AM1, AM2, AM4, AM7,AM8                  |

| Chuẩn đầu ra PLOs   | Mã học phần                              | Tên học phần   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                    | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---|--|--|---|---|
|   | KTO308                                   | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM14 , TLM15, TLM16            | AM1, AM2, AM4, AM5, AM8                 |
|   | QTK311                                   | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao                     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTKD518                                  | Luận văn tốt nghiệp                                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |
| <b>PLO6:</b> Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để có thể đương đầu với các biến động trong môi trường kinh doanh | PPN102                                   | Phương pháp nghiên cứu khoa học                      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|   | QTK203                                   | Quản trị sự thay đổi                                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK206                                   | Kinh tế vi mô ứng dụng                               | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK308                                   | Quản trị chiến lược kinh doanh                       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM14, TLM15            | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|   | QTN307                                   | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTN308                                   | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa | TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK312                                   | Thương mại quốc tế                                   | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15 | AM1, AM2, AM4, AM7, AM8                 |
|   | QTK313                                   | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp                 | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM8, AM9                 |
|   | QTK315                                   | Quản trị rủi ro nâng cao                             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17            | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
| KTO308  | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM14 , TLM15, TLM16   | AM1, AM2, AM4, AM5, AM8                                       |   |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                    | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--|---|---|
|  | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư                               | TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|  | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao                            | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |
| <b>PLO7:</b> Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành. | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng                          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế                          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN308      | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa | TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK307      | Quản trị marketing hiện đại                          | TLM2, TLM7, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh                       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | KTO308      | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM14, TLM15, TLM16             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8,           |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK311      | Quản trị chuỗi cung ứng                              | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9,                           | AM1, AM2, AM3,                          |

| Chuẩn đầu ra PLOs   | Mã học phần | Tên học phần                    | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng              | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---|-------------|---------------------------------|---|---|
|   |             | nâng cao                        | TLM10, TLM14, TLM15                                     | AM4, AM5, AM8                           |
|   | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao        | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17      | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK316      | Quản trị Thương hiệu            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|   | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp             | TM1, TML6, TLM9, TLM11                                  | AM1, AM3, AM6, AM9, AM10                |
|   | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao       | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
| <b>PLO8:</b> Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phân biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý của doanh nghiệp | TRH101      | Triết học                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15              | AM1, AM2                                |
|   | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|   | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế     | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK307      | Quản trị marketing hiện đại     | TLM2, TLM7, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8             |
|   | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh  | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|   | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý     | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|   | QTK310      | Phân tích dự án đầu tư          | TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|   | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao        | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17      | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần                     | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng              | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|----------------------------------|---|---|
|  | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK311      | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao        | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp              | TM1, TML6, TLM9, TLM11                                  | AM1, AM3, AM6, AM9, AM10                |
| <b>PLO09:</b> Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp. | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học  | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK202      | Lợi thế cạnh tranh               | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TL8, TLM9, TLM14, TLM15          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7, AM8       |
|  | QTK203      | Quản trị sự thay đổi             | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK205      | Kinh doanh quốc tế               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | QTK307      | Quản trị marketing hiện đại      | TLM2, TLM7, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8             |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh   | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9       |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý      | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                    | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--|---|---|
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao                             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17            | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK316      | Quản trị Thương hiệu                                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTK312      | Thương mại quốc tế                                   | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15 | AM1, AM2, AM4, AM7, AM8                 |
|  | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | KTO307      | Kế toán quản trị nâng cao                            | TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
| <b>PLO10:</b> Người học thực hiện được khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học                      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN308      | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa | TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |
| <b>PLO11:</b> Người học thực hiện được khả năng tự   | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần                         | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                    | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--------------------------------------|---|---|
| định hướng, thích nghi với môi trường kinh doanh; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu | QTK204      | Quản lý nhà nước về kinh tế          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng               | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15             | AM1, AM2, AM3, ,AM8, AM9                |
|  | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao             | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17            | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK312      | Thương mại quốc tế                   | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15 | AM1, AM2, AM4, AM7, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |
| <b>PLO12:</b> Người học có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; tự chủ trong hoạt động; có tinh thần trách nhiệm với công việc.                                | PPN102      | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4                      |
|  | QTK203      | Quản trị sự thay đổi                 | TLM1, TLM2, TLM7, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK309      | Quản trị tác nghiệp                  | TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
| <b>PLO13:</b> Người học sẵn  | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của              | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10,                          | AM1, AM2, AM3,                          |



| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                                | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|--|---|---|
| sàng bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn   |             | doanh nghiệp   | TLM14, TLM15  | ,AM8, AM9                               |
|  | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4,AM8                  |
|  | QTK315      | Quản trị rủi ro nâng cao                             | TLM2, TLM4, TLM7,TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17                         | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK316      | Quản trị Thương hiệu                                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTKD518     | Đề án tốt nghiệp                                     | TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14 | AM1, AM3, AM6, AM9,AM10                 |
| <b>PLO14:</b> Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.. | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8             |
|  | QTK308      | Quản trị chiến lược kinh doanh                       | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM14, TLM15                        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8,            |
|  | QTN308      | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa | TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8             |
|  | QTK313      | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp                 | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15                         | AM1, AM2, AM3, AM8, AM9                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp                                  | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |
| <b>POL15:</b> Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao             | QTK201      | Quản trị quan hệ khách hàng                          | TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15                                      | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTN307      | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý                          | TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM16                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8             |
|  | QTK314      | Văn hóa và đạo đức kinh doanh                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM8, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4,AM8                  |

| Chuẩn đầu ra PLOs  | Mã học phần | Tên học phần           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng                                | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--|-------------|------------------------|---|---|
|  | QTK316      | Quản trị Thương hiệu   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM10, TLM9, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8                 |
|  | QTKD518     | Đề án tốt nghiệp       | TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14 | AM1, AM3, AM6, AM9, AM10                |
| <b>PLO16:</b> Người học đạt trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương | QTK205      | Kinh doanh quốc tế     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15                   | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,           |
|  | QTK206      | Kinh tế vi mô ứng dụng | TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15                                      | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|  | QTK312      | Thương mại quốc tế     | TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15             | AM1, AM2, AM4, AM7, AM8                 |
|  | QTKD518     | Luận văn tốt nghiệp    | TM1, TML6, TLM9, TLM11  | AM10                                    |

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ tích lũy. Trong đó:

**Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh**

|                  | <b>Khối kiến thức và lập luận về ngành</b> | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|------------------|--|-------------------|----------------|
| 1                | <b>Kiến thức chung</b>                     | 4                 | 6,67%          |
| 2                | <b>Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>     | 44                | 73,33%         |
| 3                | <b>Luận văn thạc sĩ</b>                    | 12                | 20%            |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>60</b>         | <b>100%</b>    |

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

#### 2.2.1. Khối kiến thức chung (4 tín chỉ)

Khối kiến thức chung gồm 4 tín chỉ môn Triết học với 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

#### 2.2.2. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (44 tín chỉ)

Khối kiến thức cơ sở gồm 17 tín chỉ trong đó có 11 tín chỉ bắt buộc với 4 học phần và 6 tín chỉ lựa chọn từ 2/4 học phần. Các học phần bắt buộc cung cấp cho người học nền tảng cơ sở về kinh tế, quản trị và phương pháp nghiên cứu; các học phần lựa chọn cho người học có thể tùy chọn 2/4 học phần phù hợp với khả năng và nghề nghiệp của bản thân

Khối kiến thức chuyên ngành gồm 15 tín chỉ bắt buộc với 5 học phần; 12 tín chỉ lựa chọn 4/8 học phần. Các học phần bắt buộc cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu cần thiết trong hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; các học phần tự chọn cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu nhưng người học hoàn toàn có

thể lựa chọn nội dung các học phần phù hợp với khả năng và nghề nghiệp của mình

### 2.2.3. Luận văn thạc sĩ (12 tín chỉ)

Học phần sẽ cung cấp cho học viên những cơ sở nền tảng và được hướng dẫn trực tiếp để thực hiện .Luận văn thạc sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh. Học viên vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn có liên quan đến kinh tế, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh. Biết tiến hành các bước nghiên cứu khoa học, hoàn thiện Đề án theo phương pháp khoa học và trình bày báo cáo kết quả trước Hội đồng cũng như đăng báo khoa học.

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

| TT | Khối kiến thức                         | Số tín chỉ |      | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |   |
|----|--|------------|------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|---|
|    |  | SL         | %    | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |   |
| 1  | <b>Kiến thức chung</b>                 | 4          | 6,7  | H                   | H |   | M |   |   |   |   |   |    | M  |    |    |    |    |    | H |
| 2  | <b>Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | 44         | 73,3 | M                   | M | M | M | L | L | M | M | M | H  | M  | M  | H  | H  |    |    |   |
| 5  | <b>Luận văn tốt nghiệp</b>             | 12         | 20   |                     | M |   |   |   | H | M | M |   |    |    |    |    |    |    | H  | H |

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

## 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh**

| TT  | Mã HP                                  | Tên học phần                                     |   | Số tín chỉ  |          |       |    |    | Mã HP Trước | Mã HP song hành |
|---|--|--|---|---|----------|-------|----|----|-------------|-----------------|
|   |  |  |   | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> |          |       |    |    |             |                 |
|   |  | Tiếng Việt                                       | Tiếng Anh   | Tổng  | LT       | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| <b>1.1. Kiến thức chung</b>                 |  |  |   | <b>6</b>  | <b>6</b> |       |    |    |             |                 |
| 1   | CHTH 501                               | Triết học  | Philosophy  | 4   | 4        |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |  |  |   | <b>15</b>   |          |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.1. Kiến thức cơ sở</b>               |  |  |   |   |          |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.1.1</b>                              | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |  |   | <b>11</b>   | 11       |       |    |    |             |                 |
| 1   | QKPP 502                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Research Methodology in Business                  | 2   | 2        |       |    |    |             |                 |
| 2   | QKVI 503                               | Kinh tế vĩ mô nâng cao                           | Advanced Macroeconomics                           | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| 3   | QKVX 504                               | Kinh tế vi mô ứng dụng                           | Applied Microeconomics                            | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| 4   | QKQT 505                               | Quản trị chiến lược kinh doanh                   | Corporate Strategic Management                    | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.1.2</b>                              | <b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</b> |  |   | <b>6</b>  | 6        |       |    |    |             |                 |
| 1   | QKTĐ 511                               | Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp          | Change Management                                 | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| 2   | QKQL 512                               | Quản lý Nhà nước về kinh tế                      | State Management in the Economy                   | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| 3   | QKPL 513                               | Pháp luật trong kinh doanh                       | International Business Law in business            | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| 4   | QKKP 514                               | Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập      | Economic development in conditions of integration | 3   | 3        |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.2 Kiến thức chuyên ngành</b>         |  |  |   | <b>27</b>   |          |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.2.1</b>                              | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |  |   | <b>15</b>   | 15       |       |    |    |             |                 |

| TT                                       | Mã HP                              | Tên học phần                             |   | Số tín chỉ  |    |       |    |    | Mã HP Trước | Mã HP song hành |
|--|------------------------------------|--|---|---|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|  |                                    |  |   | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> |    |       |    |    |             |                 |
|  |                                    | Tiếng Việt                               | Tiếng Anh                               | Tổng  | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1  | QKDA 506                           | Phân tích dự án đầu tư                   | Investment Project Analysis             | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 2  | QTRR 507                           | Quản trị rủi ro nâng cao                 | Business Risk Management                | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 3  | QTTH 508                           | Quản trị Thương hiệu                     | Brand Management                        | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 4  | QKLD 509                           | Lãnh đạo doanh nghiệp                    | Corporate Leadership                    | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 5  | QKQN 510                           | Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp     | Human resource management               | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| <b>1.2.2.2</b>                           | <b>Học phần tự chọn (chọn 4/8)</b> |  |   | <b>12</b>   | 12 |       |    |    |             |                 |
| 1  | KQKT515                            | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | Advanced corporate financial management | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 2  | QKKH 516                           | Quản trị quan hệ khách hàng              | Customer Relationship Management        | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 3  | QKTN 517                           | Quản trị tác nghiệp                      | Operations Management                   | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 4  | QKQT 518                           | Kinh doanh quốc tế                       | International Business                  | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 5  | QKCC 519                           | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao         | Advanced Supply Chain Management        | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 6  | QKTM 520                           | Thương mại quốc tế                       | International Trade.                    | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 7  | QKCT 521                           | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp     | Corporate's Competitive Advantage       | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| 8  | QKVH 522                           | Văn hóa và đạo đức kinh doanh            | Corporate Culture and Business Ethics.  | 3   | 3  |       |    |    |             |                 |
| <b>1.3. Luận văn thạc sĩ (QTKD. 417)</b> |                                    |  | Final Thesis                            | <b>12</b>   |    |       | 12 |    |             |                 |

## 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

**Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| TT   | Mã HP                                  | Tên học phần                                     | Kiến thức |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |        |        | Mức tự chủ, chịu trách nhiệm |        |        |        | Trình độ Ngoại ngữ |
|--|--|--|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|--------|--------|------------------------------|--------|--------|--------|--------------------|
|  |  |  | PLO 1     | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8   | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12                       | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |                    |
| <b>1.1 Kiến thức chung</b>                 |  |  |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| 1.1.1                                      | CHTH 501                               | Triết học  | x         |       |       | x     |       | x     |       | x       |       | x      |        |                              |        | x      | x      |                    |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |  |  |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| <b>1.2.1 Kiến thức cơ sở</b>               |  |  |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| <b>1.2.1.1</b>                             | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |  |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| 1.2.1.1.1                                  | QKPP 502                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | x         |       | x     | x     | x     | x     |       |         |       | x      |        | x                            |        |        | x      | x                  |
| 1.2.1.1.2                                  | QKVI 503                               | Kinh tế vĩ mô nâng cao                           | x         |       | x     |       | x     | x     | x     |         | x     | x      |        |                              | x      | x      | x      |                    |
| 1.2.1.1.3                                  | QKVX 504                               | Kinh tế vi mô ứng dụng                           |           | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x       | x     |        | x      | x                            | x      |        | x      |                    |
| 1.2.1.1.4                                  | QKQT 505                               | Quản trị chiến lược kinh doanh                   |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| <b>1.2.1.2</b>                             | <b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</b> |  |           |       |       |       |       |       |       |         |       |        |        |                              |        |        |        |                    |
| 1.2.1.2.1                                  | QKTĐ 511                               | Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp          |           |       | x     | x     |       | x     | x     | x       | x     | x      | x      |                              |        | x      | x      |                    |
| 1.2.1.2.2                                  | QKQL 512                               | Quản lý Nhà nước về kinh tế                      |           | x     | x     | x     |       | x     | x     | x       | x     | x      |        |                              | x      |        | x      |                    |
| 1.2.1.2.3                                  | QKPL 513                               | Pháp luật trong kinh doanh                       |           | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x       | x     |        | x      | x                            | x      |        | x      |                    |
| 1.2.1.2.4                                  | QKKP 514                               | Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập      | x         | x     |       | x     | x     |       | x     | x       |       | x      | x      | x                            | x      | x      |        |                    |

|  |                                    |  |   |   |          |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|--|------------------------------------|--|---|---|----------|----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| <b>1.2.2 Kiến thức chuyên ngành</b>    |                                    |  |   |   |          |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>1.2.2.1</b>                         | <b>Các học phần bắt buộc</b>       |  |   |   |          |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2.2.1.1                              | QKDA 506                           | Phân tích dự án đầu tư                   | x |   | x        |          | x | x |   | x | x |   |   | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.2                              | QTRR 507                           | Quản trị rủi ro nâng cao                 |   | x | x        | x        |   | x | x | x | x | x |   | x |   | x |   |
| 1.2.2.1.3                              | QTTH 508                           | Quản trị Thương hiệu                     |   |   | x        | x        |   | x | x | x | x |   | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.4                              | QKLĐ 509                           | Lãnh đạo doanh nghiệp                    |   | x | x        | x        |   | x | x | x | x | x |   | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.5                              | QKQN 510                           | Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp     | x | x |          | x        | x |   |   |   |   |   |   |   |   | x |   |
|  |                                    |  |   |   |          |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>1.2.2.2</b>                         | <b>Học phần tự chọn (chọn 4/8)</b> |  |   |   |          |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2.2.2.1                              | KTQC 517                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao |   | x | x        | x        |   | x | x | x | x | x |   | x |   | x |   |
| 1.2.2.2.2                              | QKKH 516                           | Quản trị quan hệ khách hàng              | x |   | x        |          | x |   |   |   |   |   |   |   | x | x |   |
| 1.2.2.2.3                              | QKTN 517                           | Quản trị tác nghiệp                      |   | x |          | x        |   | x | x | x | x | x |   | x |   | x |   |
| 1.2.2.2.4                              | QKQT 518                           | Kinh doanh quốc tế                       | x |   | x        |          | x |   |   |   |   |   |   | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.5                              | QKCC 519                           | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao         |   | x | x        | x        |   | x | x | x | x |   | x | x | x |   | x |
| 1.2.2.2.6                              | QKTM 520                           | Thương mại quốc tế                       |   |   | x        | x        | x |   |   |   |   | x | x | x | x |   | x |
| 1.2.2.2.7                              | QKCT 521                           | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp     | x | x |          | x        | x |   | x | x |   | x | x | x | x |   | x |
| 1.2.2.2.8                              | QKVH 522                           | Văn hóa và đạo đức kinh doanh            | x | x | x        |          | x | x | x | x | x |   | x |   | x |   |   |
| <b>1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)</b> |                                    |  |   |   | <b>x</b> | <b>x</b> |   |   | x | x |   | x | x | x |   | x | x |

**2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**



**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

| TT   | Mã HP                                  | Tên học phần                                     | Phương pháp dạy và học TMLs |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
|--|--|--|-----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---|
|  |  |  | LT M1                       | LT M2 | LT M3 | LT M4 | LT M5 | LT M6 | LT M7 | LT M8 | LT M9 | LT M10 | LT M11 | LTM 12 | LT M13 | LT M14 | LT M15 | LT M16 | LT M17 |   |
| <b>1.1 Kiến thức chung</b>                 |  |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| 1.1.1.1                                    | CHTH 501                               | Triết học  | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |        |        | x      |        |        | x |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |  |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| <b>1.2.1</b>                               | <b>Kiến thức cơ sở</b>                 |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| <i>1.2.1.1</i>                             | <i>Các học phần bắt buộc</i>           |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| 1.2.1.1.1                                  | QKPP 502                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      |   |
| 1.2.1.1.2                                  | QKVI 503                               | Kinh tế vĩ mô nâng cao                           | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     |       | x      | x      |        |        | x      | x      | x      | x      |   |
| 1.2.1.1.3                                  | QKVI 504                               | Kinh tế vi mô ứng dụng                           | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      |        |        |        |        |        | x      |        |   |
| 1.2.1.1.4                                  | QKQT 505                               | Quản trị chiến lược kinh doanh                   |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| <i>1.2.1.2</i>                             | <i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i> |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| 1.2.1.2.1                                  | QKTĐ 511                               | Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp          | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |        |        | x      | x      | x      |   |
| 1.2.1.2.2                                  | QKQL 512                               | Quản lý Nhà nước về kinh tế                      | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |        |        | x      | x      | x      |   |
| 1.2.1.2.3                                  | QKPL 513                               | Pháp luật trong kinh doanh                       | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |        |        | x      | x      | x      |   |
| 1.2.1.2.4                                  | QKPP 514                               | Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập      | x                           | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      | x      | x      |        |        | x      | x      | x      |   |
| <b>1.2.2 Kiến thức chuyên ngành</b>        |  |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |
| <i>1.2.2.1</i>                             | <i>Các học phần bắt buộc</i>           |  |                             |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        |   |

|  |                                    |  |   |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|--|------------------------------------|--|---|---|---|---|--|--|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|
| 1.2.2.1.1                              | QKDA 506                           | Phân tích dự án đầu tư                   | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.2                              | QTRR 507                           | Quản trị rủi ro nâng cao                 | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.3                              | QTTH 508                           | Quản trị Thương hiệu                     | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.4                              | QKLD 509                           | Lãnh đạo doanh nghiệp                    | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.1.5                              | QKQN 510                           | Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp     | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| <b>1.2.2.2</b>                         | <b>Học phần tự chọn (chọn 4/8)</b> |  |   |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
| 1.2.2.2.1                              | KTQC 517                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.2                              | QKKH 516                           | Quản trị quan hệ khách hàng              | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.3                              | QKTN 517                           | Quản trị tác nghiệp                      | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.4                              | QKQT 518                           | Kinh doanh quốc tế                       | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.5                              | QKCC 519                           | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao         | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.6                              | QKTM 520                           | Thương mại quốc tế                       | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.7                              | QKCT 521                           | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp     | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| 1.2.2.2.8                              | QKVH 522                           | Văn hóa và đạo đức kinh doanh            | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |   |
| <b>1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)</b> |                                    |  |   |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|  |                                    |  |   |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra**

| TT   | Mã HP                                  | Tên học phần                                     | Đánh giá theo tiến trình |     |     | Đánh giá tổng kết, định kỳ |     |     |     |     |     |      |
|--|--|--|--------------------------|-----|-----|----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|------|
|  |  |  | AM1                      | AM2 | AM3 | AM4                        | AM5 | AM6 | AM7 | AM8 | AM9 | AM10 |
| <b>1.1 Kiến thức chung</b>                 |  |  |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.1.1.1                                    | CHTH 501                               | Triết học  | x                        |     | x   | x                          |     |     | x   |     |     |      |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |  |  |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| <b>1.2.1 Kiến thức cơ sở</b>               |  |  |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.2.1.1                                    | <i>Các học phần bắt buộc</i>           |  |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.2.1.1.1                                  | QKPP 502                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | x                        | x   | x   | x                          |     |     | x   | x   | x   | x    |
| 1.2.1.1.2                                  | QKVI 503                               | Kinh tế vĩ mô nâng cao                           | x                        |     | x   | x                          | x   |     | x   | x   | x   |      |
| 1.2.1.1.3                                  | QKVX 504                               | Kinh tế vi mô ứng dụng                           |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.2.1.1.4                                  | QKQT 505                               | Quản trị chiến lược kinh doanh                   |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.2.1.2                                    | <i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i> |  |                          |     |     |                            |     |     |     |     |     |      |
| 1.2.2.2.1                                  | QKTĐ 511                               | Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp          | x                        | x   | x   | x                          | x   |     | x   | x   | x   |      |
| 1.2.2.2.2                                  | QKQL 512                               | Quản lý Nhà nước về kinh tế                      | x                        |     | x   | x                          | x   |     | x   | x   |     |      |
| 1.2.2.2.3                                  | QKPL 513                               | Pháp luật trong kinh doanh                       | x                        | x   | x   | x                          | x   |     | x   | x   | x   |      |
| 1.2.2.2.4                                  | QKKP 514                               | Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập      | x                        | x   | x   | x                          | x   |     | x   | x   | x   |      |

|  |                                    |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|--|------------------------------------|--------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| <b>1.2.2 Kiến thức chuyên ngành</b>    |                                    |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>1.2.2.1</b>                         | <b>Các học phần bắt buộc</b>       |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2.2.1.1                              | QKDA 506                           | Phân tích dự án đầu tư               | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.1.2                              | QTRR 507                           | Quản trị rủi ro nâng cao             | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.1.3                              | QTTH 508                           | Quản trị Thương hiệu                 | x |   | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.2.2.1.4                              | QKLD 509                           | Lãnh đạo doanh nghiệp                | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.1.5                              | QKQN 510                           | Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp | x | x |   | x | x |   | x | x | x |
| <b>1.2.2.2</b>                         | <b>Học phần tự chọn (chọn 4/8)</b> |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2.2.2.1                              | QTK 309                            | Quản trị tác nghiệp                  | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.2                              | QKKT 515                           | Kế toán quản trị nâng cao            | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.3                              | QKKH 516                           | Quản trị quan hệ khách hàng          | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.4                              | QKTN 517                           | Quản trị tác nghiệp                  | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.5                              | QKQT 518                           | Kinh doanh quốc tế                   | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.6                              | QKCC 519                           | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao     | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.7                              | QKTM 520                           | Thương mại quốc tế                   | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| 1.2.2.2.8                              | QKCT 521                           | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp | x | x | x | x | x |   | x | x | x |
| <b>1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)</b> |                                    |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |                                    |                                      |   |   |   |   |   |   |   |   | x |

## 2.7. Tiến trình giảng dạy

**Bảng 2.7 Sơ đồ tiến trình đào tạo**

| SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QTKD 2021 |                                   |                                       |  |  |  |                                     |                                 |                              |
|---|-----------------------------------|---------------------------------------|--|--|--|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Học kỳ I  | Triết học (4TC)                   | Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC) | Quản trị quan hệ khách hàng (3TC)      | Lợi thế cạnh tranh (3TC)                                   | Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC)              | Quản trị sự thay đổi (3TC)          | Kinh doanh quốc tế (3TC)        | Kinh tế vi mô ứng dụng (3TC) |
|   | Chọn 2/4 học phần                 |                                       |  |  |  |                                     |                                 |                              |
| Học kỳ II                                       | Quản trị marketing hiện đại (3TC) | Quản trị chiến lược kinh doanh (3TC)  | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý (3TC)      | Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa (3TC) | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao (3TC) |                                     | Kế toán quản trị nâng cao (3TC) |                              |
| Học kỳ III                                      | Quản trị tác nghiệp (3TC)         | Phân tích dự án đầu tư (3TC)          | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao (3TC) | Thương mại quốc tế (3TC)                                   | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (3TC)     | Văn hóa và đạo đức kinh doanh (3TC) | Quản trị Thương hiệu (3TC)      | Quản trị Thương hiệu (3TC)   |
|   | Chọn 4/8 học phần                 |                                       |  |  |  |                                     |                                 |                              |
| Học kỳ IV                                       | Luận văn thạc sĩ (12TC)           |                                       |  |  |  |                                     |                                 |                              |

## **2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

### **1. Triết học**

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

### **2. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho học viên nắm vững kiến thức cơ bản nhất về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học, bước đầu thực hiện được một nghiên cứu khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết để tiếp thu tốt các môn học có liên quan và có thể tự nâng cao trình độ về nghiên cứu khoa học sử dụng trong nghề nghiệp.

### **3. Quản trị quan hệ khách hàng**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng; những công việc chủ yếu trong quản trị quan hệ khách hàng; hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng; quy trình lựa chọn chiến lược quản trị quan hệ khách hàng và những tác nghiệp cụ thể trong quản trị quan hệ khách hàng.

### **4. Lợi thế cạnh tranh**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: lợi thế cạnh tranh trong điều kiện cạnh tranh; xây dựng các lợi thế cạnh tranh trong doanh nghiệp theo phương pháp phân tích chuỗi giá trị; lợi thế cạnh tranh trong điều kiện cạnh tranh trong một ngành và cạnh tranh đa ngành của doanh nghiệp.

### **5. Quản trị sự thay đổi**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: tổng quan về quản trị sự thay đổi; các hoạt động quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp; thích nghi với sự thay đổi trong doanh nghiệp; người lãnh đạo trong quản trị sự thay đổi.

### **6. Quản lý nhà nước về kinh tế**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam; các nội dung thuộc nội hàm của quản lý nhà nước về kinh tế như chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và công cụ và bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Cùng với đó, học phần cũng trang bị kiến thức về hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại. Đây là những lĩnh vực cụ thể, phù hợp với chuyên ngành đào tạo cao học Quản trị kinh doanh và bối cảnh doanh nghiệp hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới hiện nay.

## **7. Kinh doanh quốc tế**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kinh doanh quốc tế giới thiệu bảy chương. Chương 1 trình bày về tổng quan kinh doanh quốc tế, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, vai trò, động cơ tham gia kinh doanh quốc tế, các yếu tố thúc đẩy hoạt động kinh doanh quốc tế, các hoạt động kinh doanh quốc tế. Chương 2 trình bày về môi trường kinh doanh quốc tế gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Chương 3 trình bày về chiến lược kinh doanh quốc tế, gồm: vai trò, các yếu tố ảnh hưởng, các loại hình chiến lược, cấu trúc tổ chức doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Chương 4 trình bày về quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế, đó là: quản trị hoạt động xuất nhập khẩu, quản trị đầu tư quốc tế. Các chương còn lại trình bày một số hoạt động quản trị chức năng trong doanh nghiệp kinh doanh quốc tế như: quản trị sản xuất và logistics, marketing, rủi ro trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Học phần này cung cấp kiến thức lý thuyết cũng như thực tế, giúp người học hiểu sâu về hoạt động kinh doanh quốc tế.

## **8. Kinh tế vi mô ứng dụng**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; lý thuyết cung cầu thị trường và phúc lợi; lựa chọn của người tiêu dùng và ứng dụng độ co giãn của cầu; lý thuyết hành vi người sản xuất và tổ chức ngành; thị trường các yếu tố sản xuất như tài nguyên, sức lao động.

## **9. Quản trị marketing hiện đại**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung về quản trị tác nghiệp; Dự báo nhu cầu sản phẩm; Hoạch định tác nghiệp; Chiến lược tác nghiệp và kiểm soát quá trình tác nghiệp.

## **10. Quản trị chiến lược kinh doanh**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức về tư duy quản trị chiến lược hiện đại, đảm bảo sự cân bằng giữa hệ thống chiến lược và sự thay đổi của môi trường; triển khai thực hiện chiến lược qua bản đồ chiến lược; kiểm soát chiến lược trong doanh nghiệp bằng công cụ thẻ điểm cân bằng BSC.

### **11. Kỹ năng lãnh đạo và quản lý**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kỹ năng lãnh đạo và quản lý là học phần cơ sở, áp dụng chung trong chương trình đào tạo bậc thạc sĩ các ngành học. Học phần này nghiên cứu mối quan hệ giữa chủ thể lãnh đạo, quản lý và đối tượng lãnh đạo, quản lý nhằm tìm ra quy luật, tính quy luật và những nguyên tắc, quy trình, phương pháp hình thành và phát triển kỹ năng lãnh đạo, quản lý.

### **12. Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa nghiên cứu cách thức quản lý con người trong tổ chức nhằm mục tiêu sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả chung của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa, với sự bùng nổ thông tin, giao lưu, hội nhập quốc tế và những thay đổi về mọi mặt do toàn cầu hóa mang lại.

### **13. Kế toán quản trị nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về kế toán quản trị trong việc lập kế hoạch, thiết kế hệ thống kiểm soát, đánh giá hiệu quả và xây dựng giá chuyển nhượng phục vụ cho quản trị doanh nghiệp gắn với mục tiêu và sự thành công trong thực hiện chiến lược của doanh nghiệp

### **14. Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu các vấn đề lý thuyết chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp: Nguyên tắc quản trị tài chính hiện đại, đặc điểm các nguồn vốn của doanh nghiệp, các phương thức huy động vốn, các quyết định tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, phân tích các chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp, quản trị dòng tiền, cơ cấu vốn và chi phí vốn, lý thuyết cơ bản của định giá doanh nghiệp. Học phần cũng nghiên cứu về kế hoạch tài chính dài hạn của một doanh nghiệp. Một số vấn đề đến mua bán, sáp nhập và kiệt quệ tài chính, tác động của thuế đến hoạt động tài chính doanh nghiệp.



## **15. Quản trị tác nghiệp**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những kiến thức cơ bản với các nội dung chính: Tổng quan về quản trị chiến lược; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp; Xây dựng lợi thế cạnh tranh; Các loại chiến lược trong kinh doanh; Lựa chọn và thực hiện chiến lược; Đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

## **16. Phân tích dự án đầu tư**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Các khía cạnh kinh tế xã hội khi nghiên cứu dự án đầu tư; các kỹ thuật phân tích về tài chính, về lợi ích kinh tế xã hội của dự án; phương pháp so sánh để lựa chọn phương án đầu tư tối ưu nhất.

## **17. Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Lý luận cơ bản về Quản trị chuỗi cung ứng; quản trị hậu cần đầu vào; quản trị hậu cần đầu ra; quản trị dự trữ và Xây dựng quan hệ liên kết trong chuỗi cung ứng.

## **87. Thương mại Quốc tế**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nội dung kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế, các học thuyết cổ điển và hiện đại về thương mại quốc tế; kỹ năng phân tích các công cụ thuế quan và phi thuế quan; kỹ năng phân tích và ứng dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; hiểu được vai trò của các liên minh kinh tế đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

## **19. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế; các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh; các tiêu chí đánh giá và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

## **20. Văn hóa và đạo đức kinh doanh**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức chung về và những kỹ năng cần thiết văn hóa kinh doanh và đạo đức kinh doanh để tổ chức, ứng dụng và phát triển các kiến thức về đó trong hoạt động kinh doanh. Học phần này tập trung nghiên cứu và bàn luận về trách nhiệm đạo Ngoài ra môn học sẽ giúp người học khám phá những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh liên quan đến những xung đột phức tạp trong hoạt động kinh doanh. Người học sẽ tiếp cận được các phạm trù văn hoá, đạo đức trong môi trường cạnh tranh hội nhập quốc tế cũng như cách thức mà doanh nghiệp đối phó với các ràng buộc mang tính đạo đức nhằm hướng đến sự cân bằng giữa lợi ích kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

## **21. Quản trị rủi ro nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ đối với cá nhân mà còn rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc ứng phó với những tình huống xấu có thể xảy ra, từ đó có thể hạn chế những thiệt hại đáng tiếc. Môn học này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc, mô hình, tiêu chuẩn trong quản trị rủi ro, đặc biệt có phân tích các nhân tố vi mô và vĩ mô thường ảnh hưởng nhiều nhất đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro mô hình hoạt động, rủi ro nhân sự, rủi ro trong đầu tư,... cũng được giới thiệu trong môn học để người học có thêm kiến thức về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

## **22. Quản trị thương hiệu**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị thương hiệu giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về thương hiệu, các nội dung cụ thể trong quản trị thương hiệu là định vị thương hiệu, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu, truyền thông thương hiệu, bảo hộ thương hiệu, đo lường và khai thác tài sản thương hiệu.

## **23. Luận văn thạc sĩ QTKD**

Số tín chỉ: 12 tín chỉ

Học phần sẽ cung cấp cho học viên những cơ sở nền tảng và được hướng dẫn trực tiếp để thực hiện Luận văn tốt nghiệp chuyên ngành quản trị kinh doanh. Học

viên vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn có liên quan đến kinh tế, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh. Biết tiến hành các bước nghiên cứu khoa học, hoàn thiện Đề án theo phương pháp khoa học và trình bày báo cáo kết quả trước Hội đồng cũng như đăng báo khoa học.

## 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

### 2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Quản trị kinh doanh, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công đoàn

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Marketing, quản trị kinh doanh, kinh doanh quốc tế, Đại học Wilmington, Mỹ

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị kinh doanh, Thompson Rivers University, Canada.

### 2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

**Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

| Trường tham khảo                       | Tương thích về cấu trúc và nội dung | Chương trình tham khảo   | Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội   | Mức độ tương đồng  |
|--|-------------------------------------|--|---|--|
| Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia TP.HCM | Cấu trúc                            | Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ<br>- Kiến thức chung: 11 tín chỉ<br>- Kiến thức ngành và chuyên ngành: 36<br>- Thực tập và TN: 13TC | Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ<br>- Kiến thức chung: 6 tín chỉ<br>- Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39<br>- Thực tập và TN: 15TC | Chương trình đều có 60 tín chỉ, tuy nhiên có sự khác biệt về cấu trúc chương trình |
|  | Nội dung                            | Các học phần có tên gọi khác:  | Có các học phần khác:   | Về cơ bản, số học phần   |

| Trường tham khảo         | Tương thích về cấu trúc và nội dung | Chương trình tham khảo  | Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội  | Mức độ tương đồng   |
|--------------------------|-------------------------------------|---|--|---|
|                          |                                     | Triển khai chiến lược chuyên sâu<br>Quản trị rủi ro doanh nghiệp<br>Tư duy phân tích và giải quyết vấn đề<br>Chiến lược trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp<br>Mô hình kinh doanh điện tử<br>Phân tích dữ liệu kinh doanh<br>Quản trị sáng tạo và đổi mới<br>Quản trị khởi nghiệp | Quản trị tác nghiệp<br>Phân tích dự án đầu tư<br>Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao<br>Thương mại quốc tế<br>Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp<br>Văn hóa và đạo đức kinh doanh | giống nhau của hai chương trình chiếm từ 80-85% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành. Tuy nhiên chương trình tham khảo có nhiều môn hơn nhưng nằm chủ yếu ở phần tự chọn. |
| <b>Đại học Công Đoàn</b> | <b>Cấu trúc</b>                     | Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ<br>- Kiến thức chung: 10 tín chỉ<br>- Kiến thức ngành và chuyên ngành: 35<br>- Thực tập và TN: 15TC  | Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ<br>- Kiến thức chung: 6 tín chỉ<br>- Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39<br>- Thực tập và TN: 15TC  | Chương trình đều có 60 tín chỉ, tuy nhiên có sự khác biệt về cấu trúc chương trình  |
|                          |                                     | Các học phần có tên khác:<br>Công đoàn tham gia quản lý   | Các học phần có tên khác:<br>Quản trị tác nghiệp<br>Phân tích dự án đầu  | Số học phần giống nhau của hai chương   |

| <b>Trường tham khảo</b> | <b>Tương thích về cấu trúc và nội dung</b> | <b>Chương trình tham khảo</b>  | <b>Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>                | <b>Mức độ tương đồng</b>  |
|-------------------------|--|--|---|---|
|                         | <b>Nội dung</b>                            | Quản trị xung đột và đàm phán<br>Quan hệ đối tác xã hội<br>Quản trị chất lượng và công nghệ<br>Phân tích và ra quyết định kinh doanh | tư<br>Thương mại quốc tế<br>Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp<br>Văn hóa và đạo đức kinh doanh | trình chiếm từ 85-90% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành. |

**Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước**

• **Đối sánh chương trình Hamton University, Mỹ**

| TT | Nội dung so sánh | Giống nhau  | Khác nhau  |  |
|----|------------------|---|--|--|
|    |                  |   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội  | CTĐT Hamton University   |
| 1  | Mục tiêu đào tạo | Hướng tới việc đào tạo đội ngũ quản trị cấp trung và cấp cao trong tương lai thông qua việc đào tạo và cung cấp các kiến thức nền về kinh doanh và quản trị | Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh nhằm đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và kiến thức nền tảng về quản lý và quản trị kinh doanh nhằm giúp người học có tư duy hệ thống logic, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Đồng thời, giúp người học xây dựng những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống. Những mục tiêu chung này được chuyển tải cụ thể vào trong kết quả học tập mong đợi. Đồng thời có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh được thiết kế để chuẩn bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các vị trí quản lý trong tương lai và cung cấp kinh nghiệm giáo dục thường xuyên cho các nhà quản lý hiện tại |

| TT | Nội dung so sánh               | Giống nhau  | Khác nhau   |  |
|----|--------------------------------|---|---|--|
|    |                                |   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội   | CTĐT Hamton University   |
|    |                                |   | kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc; có kỹ năng tin học, tiếng anh giao tiếp và chuyên môn thành thạo.   |  |
| 2  | Thời gian đào tạo              | Cùng thời gian đào tạo  | 2 năm   | 2 năm  |
| 3  | Chuẩn đầu ra                   | Có đạo đức nghề nghiệp, có các kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như ra quyết định                     | CĐR ngành QTKD phải đáp ứng 4 nhóm cơ bản là Chuẩn đầu ra về kiến thức; CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ | Học viên được khuyến khích phát triển triết lý đúng đắn, ý thức đạo đức mạnh mẽ và các kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả |
| 4  | Khối lượng kiến thức toàn khóa | Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng | - Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ  | - Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ   |
| 5  | Đối tượng tuyển sinh           | Đối tượng tuyển sinh giống nhau   | Tốt nghiệp đại học và tương đương   | Tốt nghiệp đại học và tương đương  |
| 6  | Quy trình đào tạo              | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ;<br>Tuân thủ văn bản pháp qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.   | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ   | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ  |

| TT | Nội dung so sánh      | Giống nhau  | Khác nhau   |  |
|----|-----------------------|---|---|--|
|    |                       |   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội   | CTĐT Hamton University   |
| 7  | Điều kiện tốt nghiệp  |   | Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường   | Điểm tối thiểu "C" là bắt buộc trong tất cả các khóa học Chuyên ngành và tất cả các khóa học Liên quan bao gồm cs00 201, ECON 200, ENGO 101-102 và COMO 103. Điểm tối thiểu "C" là bắt buộc trong tất cả các khóa học. Các khóa học cũng không phải được thực hiện để đáp ứng yêu cầu giáo dục chung |
| 8  | Cách thức đánh giá    |   | - Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá trình, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc   | Đánh giá theo thang chữ  |
| 9  | Nội dung chương trình | Về cơ bản các nội dung chương trình đào tạo của Hamton và của ULSA có sự khác biệt một số học phần nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình. | Tổng số 60 tín chỉ<br>Phần 1: Khối các kiến thức chung: 06 tín chỉ<br>Phần 2: Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ<br>Phần 3: Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ<br>Phần 4. Luận văn: 12 tín chỉ | Có một số học phần khác biệt so với chương trình của ULSA:<br>- Tài chính kinh doanh<br>- Quản lý nguồn tài nguyên<br>- Nguyên tắc của Marketing<br>- Quản lý kinh doanh quốc tế   |

• **Đối sánh Thompson Rivers University, Canada.**

| TT | Nội dung so sánh | Giống nhau | Khác nhau |
|----|------------------|------------|-----------|
|----|------------------|------------|-----------|



|   |  |  | <b>Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh -<br/>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>   | <b>CTĐT Thompson Rivers<br/>University</b>  |
|---|--|--|--|---|
| 1 | Mục tiêu đào tạo                         | cung cấp cho người học những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh; khả năng học tập, nghiên cứu trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành | Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu; phát hiện và giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học về quản trị kinh doanh những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh | Mục tiêu học tập MBA xác định năng lực trí tuệ và hành vi mà sinh viên tốt nghiệp cần đạt được, đồng thời và cung cấp nền tảng cho sự phát triển và thành công cá nhân một cách chuyên nghiệp trong tương lai. Mục tiêu học tập là những tuyên bố chung, do đó, một số mục tiêu học tập có thể đo lường sẽ cũng được thiết lập cho từng mục tiêu. |
| 2 | Thời gian đào tạo                        | Cùng thời gian đào tạo   | 2 năm  | 2 năm   |
| 3 | Chuẩn đầu ra                             | Tư duy lập luận và phản biện.<br>Khả năng tự học, tự nghiên cứu.   | CĐR ngành QTKD phải đáp ứng 4 nhóm cơ bản là Chuẩn đầu ra về kiến thức; CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ  | Tư duy phản biện và ra quyết định<br>Kỹ năng giao tiếp<br>Hành vi đạo đức và trách nhiệm xã hội<br>Kiến thức kinh doanh cốt lõi<br>Quan điểm toàn cầu   |
| 4 | Khối lượng kiến thức toàn khóa<br>- Giáo | Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng  | - Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ   | - Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ  |

| TT | Nội dung so sánh      | Giống nhau   | Khác nhau  |   |
|----|-----------------------|--|--|---|
|    |                       |  | Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội  | CTĐT Thompson Rivers University   |
| 5  | Đối tượng tuyển sinh  | Đối tượng tuyển sinh giống nhau  | Tốt nghiệp đại học và tương đương  | Tốt nghiệp đại học và tương đương   |
| 6  | Quy trình đào tạo     | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ;   | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ  | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ   |
| 7  | Điều kiện tốt nghiệp  |  | Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường  | Hoàn thành 60 tín chỉ   |
| 8  | Cách thức đánh giá    |  | - Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá trình, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc  | Đánh giá theo thang chữ   |
| 9  | Nội dung chương trình | Về cơ bản các nội dung chương trình đào tạo của Thomson và của ULSA có sự khác biệt một số học phần nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình. | Tổng số 60 tín chỉ<br>Phần 1: Khối các kiến thức chung: 06 tín chỉ<br>Phần 2: Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ<br>Phần 3: Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ<br>Phần 4. Luận văn: 12 tín chỉ. | Có một số học phần khác biệt so với chương trình của ULSA:<br>Kế toán quản trị<br>Luật Thương mại<br>Tinh thần kinh doanh |

### **III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh thạc sĩ năm 2021. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản trị kinh doanh.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**